

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT

Ngày : 29 – 01 - 2021

V/v: Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Lưu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn

Ông Trần Hữu Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 23/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16/11/2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2020/HNGD-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2020/QĐ-PT ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Phạm Thị T**, sinh năm 1966, Nơi ĐKNKTT: Tổ 1, Tổ dân phố 6, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ liên hệ: Thôn N, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Bị đơn:* **Ông Trần Duy Đ**, sinh năm 1958, địa chỉ: Tổ 1, Tổ dân phố 6, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* **Bà Lê Thị Hồng Bông**, sinh năm 1972, địa chỉ: Tổ 1, Tổ dân phố 6, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:* Theo bản án số 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị T được ly hôn ông Trần Duy Đ; Về con chung: Cháu Trần Việt A đã trưởng thành, xử giao cháu Trần Nhật M, sinh ngày 19/02/1993 cho bà T chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Trần Ngọc Nhật H cho ông Đ chăm sóc nuôi dưỡng; Về tài sản chung: Xử công nhận thỏa thuận của ông, bà về nhà, đất. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông, bà không thỏa thuận được tài sản, nên đề nghị Tòa án giải quyết.

Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, xung quanh xây bờ lô, mái lợp ngói, nền xi măng, nhà không có mái hiên, làm khoảng vào năm 1992—1993 nằm trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 109, diện tích 819,4m² trong đó đất ở: 200m², đất vườn 619,4m², địa chỉ thửa đất Tổ dân phố 6, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã được UBND thành phố Đồng Hới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) ngày 21/7/2005 mang tên ông Trần Duy Đ.

Hiện nay ông Đ đã tách thành 02 thửa: Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 122 diện tích 144,4m² trong đó đất ở 40,0m², đất trồng cây lâu năm 104,4m² và thửa đất số 145, tờ bản đồ số 122 diện tích 701m² trong đó đất ở 160,0m², đất trồng cây lâu năm 541,0m² đều được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Bình cấp GCN QSDĐ mang tên Trần Duy Đ. Thửa đất số 144 ông Đ chuyển nhượng cho anh Sáng chị Lý nhưng đã được hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng.

Năm 2004 bà đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan đến tháng 5/2009 về ly hôn, tháng 5/2010 bà đi nước ngoài đến tháng 11/2019, bà không ở trong ngôi nhà đó từ 2004 đến nay. Nay bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản nhà đất nói trên, bà xin nhận phần đất giáp ông H, bà Q.

- *Bị đơn ông Trần Duy Đ trình bày:* Tài sản của ông về đất có nguồn gốc do ông mua lại của vợ chồng ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị T, lúc mua có 01 ngôi nhà cấp 4 và diện tích đất hơn 800m², là thửa đất hiện nay đang tranh chấp, với giá thỏa thuận 1.700.000 đồng, hai bên có viết biên bản nhượng nhà đất và thanh toán vào ngày 16/7/1989, có xác nhận của ông Trần Trọng M – Chủ tịch UBND xã Quảng Liên vào ngày 16/7/1989 nhưng không đóng dấu UBND, đến ngày 15/12/2009 UBND xã Quảng Liên xác nhận đúng chữ ký của ông Trần Trọng Mận. Căn cứ theo giấy tờ trên đến ngày 21/7/2005 ông được UBND thành phố Đồng Hới cấp GCN QSDĐ tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 109, diện tích 819,4m²,

Vào ngày 21/12/2018 ông tách thửa đất trên thành hai thửa như bà T đã trình bày. Sau đó ông có chuyển nhượng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 122, diện tích 144,4m² cho anh S, chị L. Tuy nhiên, nay không chuyển nhượng và đã hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Về ngôi nhà cấp 4 theo bà T trình bày được làm từ năm 1992-1993 là không đúng mà làm năm 1995 đến năm 1997 mới hoàn thành, diện tích ngôi nhà khoảng 49m², tường xây bờ lô, nền đất, mái lợp ngói.

Hiện tại ông và bà B (vợ sau) có làm thêm một ngôi nhà cấp 4, làm đầu năm 2012 diện tích xây dựng khoảng 40m², làm mái tôn, hàng rào xung quanh, cổng nhà, tổng giá trị khoảng 300.000.000 đồng. Phần nhà và hàng rào này là tài sản của ông và bà B.

Bà T yêu cầu chia hai thửa đất trên và ngôi nhà của ông bà trước đây ông không đồng ý bởi hai thửa đất trên có nguồn gốc ông mua trước khi kết hôn có giấy mua bán ngày 16/4/1989, do đó đất này là đất của riêng ông, hơn nữa tại Bản án số 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã quyết định giao cho các con và ông, nên không đồng ý chia tài sản nói trên.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng B trình bày:* Bà và ông Đ kết hôn sau đó đã làm 01 ngôi nhà cấp 4 sát nhà của ông Đ, bà T trước đây, xây hàng rào xung quanh, cổng nhà hiện nay bà T yêu cầu chia bà không đồng ý vì đất đó là của ông Đ mua và hai bên đã thỏa thuận trong bản án ly hôn giữa ông Đ và bà T trước đây.

* Tại bản án số 41/2020/HNGĐ-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 33, 34, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 213, 219 Bộ luật dân sự xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Xác định tài sản chung vợ chồng để phân chia gồm thửa đất số 144, 145, tờ bản đồ số 122 tại tổ dân phố 6 phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có tổng diện tích 845,4m² đất ở 200m² đất vườn 645,4m² và 01 nhà ở cấp 4 diện tích 48,3m² nằm trên thửa đất 145, tổng giá trị tài sản: 837.170.600 đồng.

3. Giao cho ông Đ được quyền sử dụng diện tích 493,4m² đất ở 100m² được tách ra từ thửa 145. Giao cho ông Đ được quyền sở hữu 01 nhà ở cấp 4 diện tích 48,3m² nằm trên thửa đất 145. Giá trị tài sản ông Đ được hưởng: 431.342.600 đồng.

4. Giao cho bà T được quyền sử dụng phần diện tích còn lại của thửa 145 và thửa đất 144, tổng diện tích hai thửa được sử dụng là 352,0m², trong đó đất ở 100m². Giá trị tài sản bà T được hưởng: 405.828.000 đồng.

5. Giao cho bà T được sở hữu 35,85m hàng rào tài sản riêng của ông Đ tính thành tiền 33.555.600 đồng.

6. Buộc bà T phải giao cho ông Đ số tiền 19.548.300 đồng.

7. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ cho rằng thửa đất 144, 145 là tài sản của ông Đ có trước khi kết hôn và đã được giải quyết trong bản án ly hôn số: 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã được thỏa thuận của ông Đ, bà T giao cho con.

8. Trên đất được giao cho ông Đ có nhà cấp 4 của ông Đ, bà B làm sau khi ông Đ, bà T đã ly hôn hiện ông Đ, bà B không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

9. Trên diện tích đất ông Đ, bà T được sử dụng có một số cây ăn quả các bên không yêu cầu nên số cây đó nằm trên phần đất được giao cho ông Đ, bà T sử dụng thì người đó được sở hữu.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/10/2020 nguyên đơn bà Phạm Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: xử giao cho bà được hưởng phần đất hai đầu của thửa đất số 144 và 145, nếu không thì bà T xin nhận phần đất ở giữa có ngôi nhà và giao hai mảnh đất hai bên cho ông Trần Duy Đ.

Ngày 12/10/2020 bị đơn ông Trần Duy Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T, hủy hoặc bác Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, không bổ sung, thay đổi hay rút đơn kháng cáo.

Bị đơn ông Trần Duy Đ cho rằng: Trước đây, giữa ông Đ và bà T đã được xét xử ly hôn tại Bản án số 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã có hiệu lực pháp luật, giải quyết cả 3 mối quan hệ bao gồm: hôn nhân, con chung, tài sản chung. Trong đó về quan hệ tài sản chung: vợ chồng nhất trí thỏa thuận để lại nhà và đất cho ông và 3 con chung, nay bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là không đúng do đó ông đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng B có ý kiến không chấp nhận kháng cáo của bà T vì ông Đ và bà T đã thỏa thuận về tài sản trong bản án ly hôn trước đây.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Thửa đất mà bà T yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đã được giải quyết tại Bản án số 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, đã có hiệu lực pháp luật nên bà T không có quyền khởi kiện. Lẽ ra trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải trả lại đơn khởi kiện cho bà T, tuy nhiên Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án chia tài sản sau ly hôn là vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng Dân sự. Đề nghị căn cứ điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 311 Bộ luật tố tụng Dân sự hủy bản án sơ thẩm số 41/2020/HNGĐ-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, đình chỉ giải quyết vụ án chia tài sản sau ly hôn. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ông Trần Duy Đ và bà Phạm Thị T đăng ký kết hôn vào ngày 15/11/1989 tại UBND xã Cảnh Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tại bản án hôn nhân gia đình số 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình (bản án đã có hiệu lực pháp luật) đã xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị T được ly hôn ông Trần Duy Đ; Về quan hệ con chung: Cháu Trần Việt A đã trưởng thành, xử giao cháu Trần Nhật M, sinh ngày 19/02/1993 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Trần Ngọc Nhật H cho ông Đ chăm sóc nuôi dưỡng; Về tài sản chung: Xử công nhận thỏa thuận của ông, bà về nhà và đất. Chia tài sản cho ông Đ được sở hữu 01 xe máy FUTURE Neo, ông Đ có trách nhiệm bù tiền chênh lệch cho bà T 2.450.000đồng. Tổng giá trị tài sản ông Đ được hưởng là 7.500.000 đồng, bà T được hưởng giá trị tiền mặt có tại bà 5.100.000 đồng và nhận tiền chênh lệch tại ông Đ 2.450.000 đồng.

[2]. Tại biên bản thỏa thuận ngày 30/3/2010 gửi cho Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, ông Trần Duy Đ, bà Phạm Thị T đã thỏa thuận phân chia tài sản (vườn, đất) tách 4-5 thửa cho ông Đ và ba con chung, về nhà ở hai bên thỏa thuận ông Đ được sở hữu để ở và nuôi con, tất cả tài sản trong nhà để nguyên cho bốn cha con dùng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà T cho rằng chữ ký tại biên bản thỏa thuận không phải chữ ký của bà. Tuy nhiên, tại bản kết luận giám định số 1268/PC09(GĐ) ngày 22/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình đã xác định chữ viết, chữ ký của bà Phạm Thị T mục “Người vợ” tại Biên bản thỏa thuận ngày 30/3/2010 và chữ viết, chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết (chữ viết, chữ ký tại biên bản thỏa thuận là do chính bà T viết ra). Hội đồng xét xử thấy, biên bản thỏa thuận ngày 30/3/2010 đã thể hiện đúng ý chí của ông Đ, bà T, có sự tham gia của cháu Trần Việt A (con chung của ông Đ, bà T) có xác nhận của Ban cán sự TK6 và UBND phường Bắc Lý tại thời điểm đó và là cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới công nhận sự thỏa thuận về tài sản chung nhà và đất của ông Đ, bà T tại bản án hôn nhân gia đình số 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010.

[3]. Trong phần “Xét thấy” của bản án hôn nhân gia đình số 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, Hội đồng xét xử đã nhận định: *“về tài sản chung: Tại phiên tòa hôm nay nhà đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình anh, chị thỏa thuận để lại cho con chứ không yêu cầu Tòa án giải quyết”... “Do anh, chị đã thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản nên cần công nhận sự thỏa thuận cho anh, chị”*. Tại phần Quyết định của bản án ghi *“Xử*

công nhận thỏa thuận của anh, chị về nhà và đất”. Như vậy, theo logic của bản án thì chính là công nhận thỏa thuận nội dung mà đã nhận định trước đó tại phần “Xét thấy”. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Trần Duy Đ và bà Phạm Thị T không kháng cáo, bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, tranh tụng tại phiên tòa bà T và ông Đ trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông, bà chỉ có 01 thửa đất và 01 ngôi nhà đã được thỏa thuận phân chia khi giải quyết vụ án ly hôn, bà T cũng xác định thửa đất mà bà yêu cầu chia tài sản sau ly hôn trong vụ án này là thửa đất mà bà và ông Đ đã thỏa thuận phân chia khi giải quyết ly hôn vào năm 2010.

[4]. Như vậy, vụ việc đã được Tòa án xem xét, giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Lẽ ra, khi nhận đơn khởi kiện ngày 30/12/2019 của bà T trong khi đã có bản án hôn nhân gia đình số 06/2010/HNGĐ-ST ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới thì Tòa án cấp sơ thẩm phải trả lại đơn khởi kiện cho bà T theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia tài sản sau khi ly hôn là không đúng quy định nêu trên của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Từ những phân tích tại mục [1] đến mục [4] Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của bị đơn ông Trần Duy Đ là có căn cứ, cần chấp nhận kháng cáo để hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192, Điều 311 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Phạm Thị T kháng cáo đề nghị phân chia lại tài sản nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

[5]. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Duy Đ.

2. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2020/HNGD-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số: 23/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16/11/2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” giữa: nguyên đơn: Bà Phạm Thị T với bị đơn: Ông Trần Duy Đ.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự không phải chịu. Trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 300.000đ bà đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006253 ngày 08/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006707 ngày 22/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/01/2021).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình(P9);
- VKSND TP Đồng Hới;
- TAND, Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu 1 cửa;
- Lưu AV, Lưu HS.

(đã ký)

Võ Bá Lưu